

PHỤ LỤC S: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2020 THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên															Chi tạo nguồn CCTL	Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác				
A	TỔNG CỘNG	57 520 376	28 103 917	21 704 417	3 299 500	3 100 000	24 258 431	3 484 780	984 965	565 761	556 830	3 294 045	600 787	85 015	659 783	647 752	9 038 506	2 385 141	1 273 785	680 981	3 142 629	2 015 399		
	Ngân sách Thành phố trực tiếp quản lý	50 552 969	23 170 587	16 771 087	3 299 500	3 100 000	22 434 354	3 034 979	984 965	565 761	556 830	3 262 629	600 787	85 015	659 783	596 895	9 009 137	1 711 859	684 733	680 981	2 932 629	2 015 399		
1	Khối Sở, Ban, Ngành	21 768 265	5 961 807	5 961 807			15 806 458	2 551 814	204 965			2 114 239	473 787	85 015	659 783	526 595	6 751 412	1 594 320	667 567	176 961				
	Văn phòng UBND Thành phố	115 990					115 990											72 391		43 599				
2	Văn phòng HĐND Thành phố	39 476					39 476											39 476						
3	Sở Ngoại vụ	60 665					60 665											60 665						
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	90 300					90 300										54 700	35 600						
5	Sở Tư pháp	78 544					78 544											45 661		32 883				
6	Sở Công thương	151 452	20 000	20 000			131 452										88 529	42 923						
7	Sở Khoa học và Công nghệ	213 852					213 852		183 682									30 170						
8	Sở Tài chính Hà Nội	62 591					62 591										11 949	50 642						
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2 025 055					2 025 055	1 996 441										28 614						
10	Sở Y tế	2 173 967					2 173 967	32 475				2 108 239						33 253						
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	929 692					929 692	187 337										47 846	667 567	26 942				
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1 118 826	90 000	90 000			1 028 826						344 948		659 783			24 095						
13	Sở Thông tin và Truyền thông	166 149					166 149							85 015				20 137		60 997				
14	Sở Nội vụ	59 095					59 095						5 229					53 866						
15	Thanh tra Thành phố	41 005					41 005											41 005						
16	Văn phòng Thành ủy	300 302					300 302											300 302						
17	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	38 932					38 932											38 932						
18	Thánh đoàn Hà Nội	65 477					65 477	23 739					11 640					24 288		5 810				
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	19 251					19 251	327										18 924						
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	12 852					12 852											12 852						
21	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	12 595					12 595											12 595						
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	28 380					28 380	28 380																
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	49 060					49 060	49 060																
24	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	55 982					55 982	55 982																
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	588					588	588																
26	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	19 935					19 935	19 935																
27	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	15 313					15 313	15 313																
28	Trường Cao đẳng nghề về Công nghiệp Hà Nội	71 784	41 233	41 233			30 551	30 551																
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	128 614	21 000	21 000			107 614						107 614											
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện	21 787					21 787	21 787																
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	13 523					13 523	13 523																
32	Trường Cao đẳng nghề về Công nghệ cao	70 783	45 193	45 193			25 590	25 590																
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà	21 158					21 158	21 158																
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	825					825	825																
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	19 223					19 223	19 223																
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	6 541					6 541	6 541																

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi tạo nguồn CCTL	Chi khác		
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bao đảm xã hội	Chi thường xuyên khác					
37	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	13 402					13 402											13 402							
38	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	21 283					21 283		21 283																
39	Sở Du lịch	74 163					74 163										49 500	24 663							
40	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	113 832					113 832										113 832								
41	Sở Giao thông vận tải	2 442 128					2 442 128	3 039									2 274 603	164 486							
42	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	19 365					19 365										2 230	17 135							
43	Viện Quy hoạch xây dựng HN	1 500					1 500										1 500								
44	Sở Tài nguyên và Môi trường	189 775	30 000	30 000			159 775									69 090	46 798	43 887							
45	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2 868 104	870 231	870 231			1 997 873										1 771 911	225 962							
46	Sở Xây dựng	2 684 427					2 684 427									457 505	2 180 850	46 072							
47	Sở Quy hoạch Kiến trúc	24 476					24 476											24 476							
48	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	1 985 660	1 948 000	1 948 000			37 660										37 660								
49	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông	548 800	432 000	432 000			116 800										116 800								
50	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	305 550	305 000	305 000			550										550								
51	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	841 356	831 000	831 000			10 356					6 000	4 356												
52	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	1 254 150	1 254 150	1 254 150																					
53	Ban Phục vụ Lễ làng Hà Nội	22 000	22 000	22 000																					
54	Đài phát thanh truyền hình Hà	20 000	20 000	20 000																					
55	Công ty TNHH MTV ĐTVT thủy lợi Sông Nhuệ	32 000	32 000	32 000																					
56	Bảo Kinh tế và Đô thị	6 730					6 730													6 730					
11	Khởi quận, huyện, thị xã	4 115 000	4 115 000	4 115 000																					
1	UBND quận Bắc Từ Liêm	210 000	210 000	210 000																					
2	UBND quận Nam Từ Liêm	335 000	335 000	335 000																					
3	UBND quận Long Biên	221 000	221 000	221 000																					
4	UBND quận Cầu Giấy	170 000	170 000	170 000																					
5	UBND quận Hà Đông	20 000	20 000	20 000																					
6	UBND quận Đống Đa	70 000	70 000	70 000																					
7	UBND quận Hoàng Mai	273 000	273 000	273 000																					
8	UBND huyện Ba Vì	138 000	138 000	138 000																					
9	UBND huyện Chương Mỹ	191 000	191 000	191 000																					
10	UBND huyện Đan Phượng	20 000	20 000	20 000																					
11	UBND huyện Đông Anh	60 000	60 000	60 000																					
12	UBND huyện Gia Lâm	353 000	353 000	353 000																					
13	UBND huyện Hoài Đức	335 000	335 000	335 000																					
14	UBND huyện Mê Linh	162 000	162 000	162 000																					
15	UBND huyện Mỹ Đức	106 000	106 000	106 000																					
16	UBND huyện Phú Xuyên	107 000	107 000	107 000																					
17	UBND huyện Phúc Thọ	70 000	70 000	70 000																					
18	UBND huyện Quốc Oai	242 000	242 000	242 000																					
19	UBND huyện Thạch Thất	70 000	70 000	70 000																					
20	UBND huyện Thanh Oai	135 000	135 000	135 000																					
21	UBND huyện Thanh Trì	100 000	100 000	100 000																					
22	UBND huyện Thường Tín	202 000	202 000	202 000																					
23	UBND huyện Ứng Hoà	193 000	193 000	193 000																					

STT	Tên Sơ, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi tạo nguồn CCTL	Chi khác	
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác				
24	UBND Thị xã Sơn Tây	91 000	91 000	91 000																				
25	UBND huyện Sóc Sơn	241 000	241 000	241 000																				
III	Khối hội, đoàn thể	80 539					80 539											80 539						
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố Hà Nội	14 323					14 323											14 323						
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7 653					7 653											7 653						
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4 970					4 970											4 970						
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2 481					2 481											2 481						
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1 286					1 286											1 286						
6	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	3 337					3 337											3 337						
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	8 044					8 044											8 044						
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	11 371					11 371											11 371						
9	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	4 522					4 522											4 522						
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố Hà Nội	1 308					1 308											1 308						
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	1 502					1 502											1 502						
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1 290					1 290											1 290						
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2 512					2 512											2 512						
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	1 468					1 468											1 468						
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1 700					1 700											1 700						
16	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	1 418					1 418											1 418						
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1 354					1 354											1 354						
18	Hỗ trợ các Hội khác	10 000					10 000											10 000						
IV	Các đơn vị khác	6 167 401	2 682 680	2 682 680			3 484 721			565 761	549 940	940 000					1 300 000			94 020				
1	Công an thành phố Hà Nội	549 940					549 940				549 940													
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	731 761	166 000	166 000			565 761			565 761														
4	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	4 320					4 320													4 320				
6	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	2 519 380	2 516 680	2 516 680			2 700													2 700				
8	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	35 000					35 000											35 000						
9	Trợ giá vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị	500 000					500 000										500 000							
10	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	800 000					800 000										800 000							
11	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... đo Thành	940 000					940 000					940 000												
12	Cục Thuế Hà Nội	8 100					8 100													8 100				
13	Tòa án nhân dân TPHN	12 700					12 700													12 700				
14	Cục Thi hành án dân sự TPHN	4 800					4 800													4 800				
15	Kho bạc nhà nước Hà Nội	2 730					2 730													2 730				
16	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN	8 830					8 830													8 830				
17	Cục Thống kê Hà Nội	5 840					5 840													5 840				

13

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi tạo nguồn CCTL	Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Trong đó																
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác				
18	Liên đoàn Lao động TPHCM	14 200				14 200															14 200		
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội TPHCM	4 110				4 110															4 110		
20	Cục Quản lý thị trường TPHCM	5 690				5 690															5 690		
21	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	20 000				20 000															20 000		
VI	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố giao đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định	1 645 000				1 645 000	440 000					200 000	125 000			70 000	580 000				230 000		
1	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao TPHCM giai đoạn 2016 - 2020	100 000				100 000	100 000																
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố	180 000				180 000	180 000																
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn	50 000				50 000							50 000										
4	Kinh phí công tác tuyên truyền và phát hành đối với các cơ quan báo chí của Thành phố	25 000				25 000							25 000										
5	Kinh phí mua xe ô tô	200 000				200 000						150 000									50 000		
6	Kinh phí hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi của các HTX tư bơm tưới tiêu (điều chỉnh phân cấp quản lý từ TP về QH)	70 000				70 000											70 000						
7	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành; kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án vốn sự nghiệp)	80 000				80 000															80 000		
8	Kinh phí các dự án quy hoạch tiếp tục bố trí vốn sự nghiệp	20 000				20 000											20 000						
9	Kinh phí thực hiện chương trình nông nghiệp công nghệ cao	120 000				120 000											120 000						
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết với các tỉnh	100 000				100 000															100 000		
11	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện đề án lên quần	250 000				250 000	60 000										190 000						
12	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh, bức xúc; hỗ trợ các huyện khó khăn (môi trường, cải tạo chợ, trường học, trạm y tế, di tích văn hóa,...); điều chỉnh nhiệm vụ khi điều chỉnh phân cấp tại Quyết định 41/2016/QĐ	450 000				450 000	100 000					50 000	50 000			70 000	180 000						
VI	Chi đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án:	7 111 100	7 111 100	3 811 600	3 299 500																		
1	Vốn ODA trung ương cấp phát	3 299 500	3 299 500		3 299 500																		
2	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2019 chưa bố trí nguồn để thu hồi	161 600	161 600	161 600																			
3	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	200 000	200 000	200 000																			
4	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy	50 000	50 000	50 000																			

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi tạo nguồn CCTL	Chi khác	
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác				
5	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT, ...)	50 000	50 000	50 000																				
6	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án	3 000 000	3 000 000	3 000 000																				
7	Dự phòng	350 000	350 000	350 000																				
VII	Hỗ trợ địa phương bạn	100 000	100 000	100 000																				
IV	Bổ sung vốn các Quỹ	2 900 000	2 900 000			2 900 000																		
X	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa	200 000	200 000			200 000																		
XI	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	944 500	100 000	100 000			844 500		780 000								50 000		14 500					
1	Chương trình Công nghệ thông tin	780 000					780 000		780 000															
2	Chương trình giảm thiểu ùn tắc giao thông	150 000	100 000	100 000			50 000										50 000							
3	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	14 500					14 500												14 500					
XII	Bổ sung từ NSTW	393 136					393 136	43 165			6 890	8 390	2 000			300	327 725	2 000	2 666					
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật	1 680					1 680											1 680						
2	Hỗ trợ Hội Nhà báo	320					320											320						
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	93 008					93 008										93 008							
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	233 517					233 517										233 517							
5	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu	63 411					63 411	43 165			6 890	8 390	2 000			300			2 666					
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	43 165					43 165	43 165																
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2 666					2 666												2 666					
	CTMT Y tế - Dân số	8 390					8 390					8 390												
	CTMT Phát triển văn hóa	2 000					2 000						2 000											
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	6 890					6 890				6 890													
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300					300								300									
6	Vốn ngoài nước	1 200					1 200										1 200							
XIII	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	180 000					180 000													180 000				
XIV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2 932 629																			2 932 629			
XV	Dự phòng ngân sách	1 342 939																				1 342 939		
XVI	Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	10 460																				10 460		
XVII	Chi trả nợ lãi các khoản vay	662 000																				662 000		
B	Bổ sung mục tiêu cho NSQH	6 967 407	4 933 330	4 933 330			1 824 077	449 801				31 416				50 857	29 369	673 582	589 052		210 000			